

Số: 04 /HD-SNN

Trà Vinh, ngày 24 tháng 01 năm 2022

HƯỚNG DẪN

Thực hiện điểm b và điểm c khoản 1 của Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Thực hiện Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (sau đây viết tắt là Công văn số 6910/UBND-NN)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện điểm b và điểm c khoản 1 của Công văn số 6910/UBND-NN về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi và xây dựng chuồng nuôi đảm bảo điều kiện chăn nuôi, như sau:

1. Chăn nuôi trang trại

a) Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi trang trại

- Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

- Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải

chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

b) Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu vực tập trung đông dân cư, khu tái định cư, các công trình công cộng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết tối thiểu là 100 mét; cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, khu tưởng niệm, công trình tôn giáo, tín ngưỡng, điểm tham quan, du lịch, chợ tối thiểu là 150 mét.

c) Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu vực tập trung đông dân cư, khu tái định cư, các công trình công cộng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết tối thiểu là 200 mét; cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, khu tưởng niệm, công trình tôn giáo, tín ngưỡng, điểm tham quan, du lịch, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 mét.

d) Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu vực tập trung đông dân cư, khu tái định cư, các công trình công cộng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết tối thiểu là 400 mét; cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, khu tưởng niệm, công trình tôn giáo, tín ngưỡng, điểm tham quan, du lịch, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

đ) Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

e) Nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh phải được hình thành và được cấp thẩm quyền công nhận trước khi cơ sở chăn nuôi xây dựng hoặc di dời.

2. Chăn nuôi nông hộ

a) Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;

b) Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

c) Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Xác định quy mô chăn nuôi

a) Nguyên tắc xác định quy mô chăn nuôi

- Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

- Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

- Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác.

b) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.
- Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.
- Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi.
- Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

c) Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

- Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi;

- Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (Bảng 1).

Bảng 1: Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi

Hệ số đơn vị vật nuôi:

| STT | Loại vật nuôi | Khối lượng hoi trung bình (kg) | Hệ số đơn vị Vật nuôi | Số đầu con/ ĐVN |
|-------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| I | Lợn: | | | |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 |
| 2 | Lợn thịt: | | | |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 |
| 3 | Lợn nái: | | | |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 |
| II | Gia cầm: | | | |
| 5 | Gà: | | | |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 5.2 | Gà công nghiệp: | | | |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6 | Vịt: | | | |
| 6.1 | Vịt hướng thịt: | | | |
| 6.1.1 | Vịt nội | 1,8 | 0,0036 | 278 |

| | | | | |
|-------|------------------------|------|--------|------|
| 6.1.2 | Vịt ngoại | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 6.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |
| 9 | Chim cút | 0,15 | 0,0003 | 3333 |
| 10 | Bò câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |
| 11 | Đà điểu | 80 | 0,16 | 6 |
| III | Bò: | | | |
| 12 | Bê dưới 6 tháng tuổi | 100 | 0,2 | 5 |
| 13 | Bò thịt: | | | |
| 13.1 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 |
| 13.2 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 |
| 14 | Bò sữa | 500 | 1 | 1 |
| IV | Trâu | | | |
| 15 | Nghé dưới 6 tháng tuổi | 120 | 0,24 | 4 |
| 16 | Trâu | 350 | 0,7 | 1 |
| V | Gia súc khác: | | | |
| 17 | Ngựa | 200 | 0,4 | 3 |
| 18 | Đê | 25 | 0,05 | 20 |
| 19 | Cừu | 30 | 0,06 | 17 |
| 20 | Thỏ | 2,5 | 0,005 | 200 |
| VI | Hươu sao | 50 | 0,1 | 10 |

Công thức tính:

- Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.
- Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$ĐVN = HSVN \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN: Đơn vị vật nuôi; HSVN: Hệ số vật nuôi.

Các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xử lý theo điểm d khoản 1 của Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh: Lê Thanh Bình (b/c);
- Sở XD; Sở TNMT; Sở TC; Sở KHĐT;
- BQL Khu KT; Sở TTTT;
- UBND các huyện; Tx; Tp;
- GD; các PGD Sở;
- Chi cục CN&TY; CC PTNT; TT KN; TT Giống;
- TT Nước SVSMTNT;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Phương

Số: 86 /BGT-SNN

Trà Vinh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

BẢN GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN

Đóng góp dự thảo Hướng dẫn thực hiện điểm b và điểm c khoản 1 của Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh

Thực hiện Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (sau đây viết tắt là Công văn số 6910/UBND-NN); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo hướng dẫn thực hiện điểm b và điểm c khoản 1 của Công văn số 6910/UBND-NN gửi lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Kết quả như sau:

1. Kết quả lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức có liên quan

| Số TT | Cơ quan, tổ chức gửi văn bản lấy ý kiến | Cơ quan, tổ chức có công văn phản hồi | Ý kiến phản hồi | |
|-------|---|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | | Có ý kiến đóng góp | Không có ý kiến đóng góp |
| 01 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | | | |
| 02 | Sở Xây dựng | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 03 | Sở Tài nguyên và Môi trường | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 04 | Sở Tài chính | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 05 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 06 | Sở Thông tin và Truyền thông | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 07 | Ban Quản lý Khu kinh tế | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 08 | UBND thành phố Trà Vinh | | | |
| 09 | UBND huyện Càng Long | | | |
| 10 | UBND huyện Cầu Kè | | | |
| 11 | UBND huyện Tiểu Cần | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 12 | UBND huyện Châu Thành | | | |
| 13 | UBND huyện Trà Cú | | | |
| 14 | UBND huyện Cầu Ngang | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 15 | UBND huyện Duyên Hải | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 16 | UBND thị xã Duyên Hải | | | |
| 17 | Chi cục Chăn nuôi và Thú y | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |

| | | | | |
|----|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 18 | Chi cục Phát triển nông thôn | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 19 | Trung tâm Khuyến nông | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | |
| 20 | Trung tâm Giống | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 21 | Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | <input checked="" type="checkbox"/> | | <input checked="" type="checkbox"/> |

2. Giải trình và tiếp thu ý kiến đóng góp

| Ý kiến đóng góp của cơ quan, tổ chức | Giải trình và tiếp thu ý kiến |
|---|--|
| 1. Sở Xây dựng | |
| 1.1. Về trích yếu nội dung hướng dẫn đề nghị xác định và trình bày cụ thể về nội dung hướng dẫn. | Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do: - Trích yếu của dự thảo Hướng dẫn đã nêu đầy đủ theo trích yếu của Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. |
| 1.2. Về nội dung trình bày tại điểm b khoản 1 đề nghị bổ sung nội dung " <i>nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét</i> " theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. | Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do: - Nội dung " <i>nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét</i> " đã được đính chính bằng Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. Vì vậy, khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT không còn nội dung này. |
| 1.3. Về hướng dẫn vùng nuôi chim yến: nội dung dự thảo hướng dẫn chưa trình bày, đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu bổ sung đảm bảo theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định khu vực không được phép chăn nuôi, vùng nuôi chim yến và | Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do: - Vùng nuôi chim yến đã quy định cụ thể tại Điều 3 của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh. Đồng thời Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh |

| | |
|--|--|
| <p>chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh.</p> | <p>không quy định Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thêm về nội dung này.</p> |
| <p>2. Sở Kế hoạch và Đầu tư</p> | |
| <p>Tại điểm b Khoản 2 dự thảo Hướng dẫn có nêu “<i>Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi</i>” là chưa rõ nghĩa, đề nghị nêu rõ về thời gian để dễ thực hiện, ví dụ “<i>Định kỳ hàng tuần, hàng tháng...</i>”</p> | <p>Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về tần suất thực hiện vệ sinh, khử trùng, tiêu độc, căn cứ theo khoản 4 của Phụ lục 08 hướng dẫn chung về vệ sinh, khử trùng tiêu độc (<i>Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT</i>), thực hiện theo lịch của cơ sở chăn nuôi và theo các đợt phát động của địa phương. |
| <p>3. UBND huyện Cầu Ngang</p> | |
| <p>3.1. Hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi xây dựng chuồng nuôi đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo quy định của Luật Thú y (tại Điểm c Khoản 1 Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).</p> | <p>Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đây là hướng dẫn đối với chăn nuôi nông hộ và đã được cụ thể tại khoản 2 của dự thảo Hướng dẫn. (Đối với chăn nuôi trang trại thì không được phép chăn nuôi trong khu vực này mà phải di dời theo quy định). |
| <p>3.2. Hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ để thực hiện chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi cho tổ chức, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm theo Điều 4 Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh</p> | <p>Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung này thực hiện theo điểm b khoản 4 của Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. |
| <p>4. Trung tâm Khuyến nông</p> | |
| <p>Tại mục e “<i>được cấp thẩm quyền công nhận trước khi cơ sở chăn nuôi xây dựng</i>” thành “<i>được cấp thẩm quyền công nhận trước khi cơ sở chăn nuôi xây dựng</i>”.</p> | <p>Sở Nông nghiệp và PTNT xin bảo lưu theo dự thảo Hướng dẫn, do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ý kiến góp ý của Trung tâm Khuyến nông trùng lặp với dự thảo Hướng dẫn. |

Trên đây là Bản giải trình tiếp thu ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức đối với dự thảo Hướng dẫn thực hiện điểm b và điểm c khoản 1 của Công văn số 6910/UBND-NN ngày 30/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh: Lê Thanh Bình (b/c);
- Cơ quan, tổ chức tại khoản 1;
- GD; các PGD Sở;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC *lv*

Phạm Minh Truyền